



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019
6525867086 (điều chỉnh lần 12) ngày 21 tháng 9 năm 2020
6525867086 (điều chỉnh lần 13) ngày 18 tháng 5 năm 2021
6525867086 (điều chỉnh lần 14) ngày 20 tháng 4 năm 2023
6525867086 (điều chỉnh lần 15) ngày 17 tháng 4 năm 2025

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020
3600245631 ngày 1 tháng 4 năm 2021
3600245631 ngày 18 tháng 1 năm 2022
3600245631 ngày 5 tháng 4 năm 2023
3600245631 ngày 1 tháng 4 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Ông Shogo Okamoto	Chủ tịch
	Ông Atsushi Kawasaki	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)
	Ông Daisuke Hattori	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2025)
	Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Atsushi Kawasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
	Ông Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
	Ông Shogo Okamoto	Giám đốc Kế hoạch
	Ông Segawa Toshinori	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Ông Koichi Noda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
	Ông Shinya Omori	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Bách	Trưởng ban
	Bà Thái Thu Thảo	Thành viên
	Ông Akihiro Kurosawa	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

 Thay mặt Ban Giám đốc

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc



Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00471-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.373.674.541	1.324.627.558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	1.010.282.317	971.024.526
Tiền	111		310.282.317	271.024.526
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.231.093	48.441.053
Phải thu của khách hàng	131	9	24.407.277	35.255.337
Trả trước cho người bán	132		2.617.764	5.209.448
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	7.206.052	7.978.739
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(2.471)
Hàng tồn kho	140	11	324.988.412	302.631.326
Hàng tồn kho	141		325.986.867	303.607.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(998.455)	(976.447)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.172.719	2.530.653
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.172.719	2.530.653
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		144.738.259	151.720.533
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.082.182	929.020
Phải thu dài hạn khác	216		1.082.182	929.020
Tài sản cố định	220		97.314.355	92.350.179
Tài sản cố định hữu hình	221	12	97.058.528	92.056.914
Nguyên giá	222		348.966.155	338.121.472
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.907.627)	(246.064.558)
Tài sản cố định vô hình	227	13	255.827	293.265
Nguyên giá	228		14.082.575	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.826.748)	(13.789.310)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.107.935	16.079.370
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.107.935	16.079.370
Tài sản dài hạn khác	260		35.233.787	42.361.964
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	26.093.033	28.425.944
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	9.140.754	13.936.020
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.518.412.800	1.476.348.091

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		212.869.303	256.912.392
Nợ ngắn hạn	310		207.040.981	253.525.185
Phải trả người bán	311	17	137.410.131	147.780.016
Người mua trả tiền trước	312		5.932.337	12.353.950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.997.864	15.067.712
Phải trả người lao động	314		11.518.028	10.622.213
Chi phí phải trả	315	19	39.185.430	65.313.979
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.997.191	2.387.315
Nợ dài hạn	330		5.828.322	3.387.207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.828.322	3.387.207
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.305.543.497	1.219.435.699
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.305.543.497	1.219.435.699
Vốn cổ phần	411	23	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	24	90.034.048	90.034.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		259.063.905	172.956.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		172.956.107	30.657
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		86.107.798	172.925.450
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.518.412.800	1.476.348.091

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	26	1.050.239.269	1.037.534.427
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	64.274.157	65.708.129
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	26	985.965.112	971.826.298
Giá vốn hàng bán	11	27	671.611.794	624.456.173
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		314.353.318	347.370.125
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	14.779.038	8.886.987
Chi phí tài chính	22		299.641	227.185
Chi phí bán hàng	25	29	195.457.853	194.967.064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	26.625.802	24.142.740
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		106.749.060	136.920.123
Thu nhập khác	31		1.650.390	960.766
Chi phí khác	32	31	648.326	3.409.007
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.002.064	(2.448.241)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		107.751.124	134.471.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	16.848.060	26.725.247
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	4.795.266	2.755.440
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		86.107.798	104.991.195

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN ($60 = 50 - 51 - 52$) (mang sang từ trang trước)	60		86.107.798	104.991.195
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	988	1.205

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	107.751.124	134.471.882
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	6.020.507	4.740.665
Các khoản dự phòng	03	2.838.165	1.625.968
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	66.721	93.575
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(14.501.119)	(8.773.922)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	102.175.398	132.158.168
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	15.119.414	3.185.376
Biến động hàng tồn kho	10	(22.643.125)	79.435.447
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(45.231.218)	14.392.080
Biến động chi phí trả trước	12	690.845	(3.011.859)
		50.111.314	226.159.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.497.558)	(23.575.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.613.756	202.584.067
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(6.083.248)	(24.178.722)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	25.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.702.283	9.704.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.644.035	(14.474.279)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	39.257.791	188.109.788
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	971.024.526	964.683.100
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	1.010.282.317	1.152.792.888

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 904 nhân viên (1/1/2025: 914 nhân viên).

(e) Phí dịch vụ phải trả cho công ty kiểm toán

Trong kỳ, phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính phải trả cho công ty kiểm toán là 320 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 320 triệu VND).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

(ii) *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các doanh nghiệp đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà doanh nghiệp hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã xác định khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 – *Thuế thu nhập doanh nghiệp* và ghi nhận khoản này là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ khi phát sinh, đồng thời lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với thuế bổ sung phát sinh do IIR và QDMTT.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý IV hằng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng dự kiến tăng trong những tháng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý I hằng năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng sản xuất và cũng tăng cường các nỗ lực quảng cáo và khuyến mại để tăng doanh thu vào quý IV hằng năm trong giai đoạn trước mùa lễ hội.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Báo cáo bộ phận**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát;
- Thực phẩm đóng hộp; và
- Phế liệu.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Nước giải khát VND'000	Thực phẩm đóng hộp VND'000	Phế liệu VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	762.196.742	212.985.885	10.782.485	985.965.112
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(511.527.048)	(147.244.466)	-	(658.771.514)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	250.669.694	65.741.419	10.782.485	327.193.598
Giá vốn hàng bán không phân bổ				(12.840.280)
Chi phí bán hàng không phân bổ				(195.457.853)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(26.625.802)
Doanh thu hoạt động tài chính				14.779.038
Chi phí tài chính				(299.641)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				106.749.060
Kết quả từ các hoạt động khác				1.002.064
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(21.643.326)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				86.107.798

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nước giải khát VND'000	Thực phẩm đóng hộp VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	795.190.445	173.413.739	3.222.114	971.826.298
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(517.640.851)	(102.422.428)	-	(620.063.279)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	277.549.594	70.991.311	3.222.114	351.763.019
Giá vốn hàng bán không phân bổ				(4.392.894)
Chi phí bán hàng không phân bổ				(194.967.064)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(24.142.740)
Doanh thu hoạt động tài chính				8.886.987
Chi phí tài chính				(227.185)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				136.920.123
Kết quả từ các hoạt động khác				(2.448.241)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(29.480.687)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				104.991.195

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Tiền mặt	110.750	87.293
Tiền gửi ngân hàng	310.171.567	270.937.233
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	700.000.000
	1.010.282.317	971.024.526

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	4.328.492	6.285.492
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3.374.201	3.680.382
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.122.615	8.397.674
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	880.034	4.204.804
Các khách hàng khác	12.701.935	12.686.985
	24.407.277	35.255.337

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Ngắn hạn	24.407.277	35.255.337

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.676.713	4.832.877
Phải thu từ Kirin Holding Singapore Pte. Ltd., công ty mẹ (*)	-	1.902.434
Phải thu khác	1.529.339	1.243.428
	7.206.052	7.978.739

(*) Khoản này phản ánh hỗ trợ từ công ty mẹ cho các chiến dịch quảng cáo và khuyến mại. Các khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	368.038	-	363.385	-
Nguyên vật liệu	61.197.408	-	52.506.533	-
Công cụ và dụng cụ	5.339.556	(296.819)	4.444.295	(296.819)
Sản phẩm dở dang	10.401.689	-	7.490.557	-
Thành phẩm	248.680.176	(701.636)	238.803.003	(679.628)
	325.986.867	(998.455)	303.607.773	(976.447)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Số dư đầu kỳ	976.447	567.735
Trích lập dự phòng trong kỳ	286.039	426.794
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(264.031)	(365.752)
Số dư cuối kỳ	998.455	628.777

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 998 triệu VND (1/1/2025: 976 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	122.486.441	196.590.641	3.201.874	15.842.516	338.121.472
Tăng trong kỳ	-	306.400	-	-	306.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.748.283	-	-	10.748.283
Thanh lý	-	(210.000)	-	-	(210.000)
Số dư cuối kỳ	122.486.441	207.435.324	3.201.874	15.842.516	348.966.155
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	68.159.326	160.120.888	2.972.996	14.811.348	246.064.558
Khấu hao trong kỳ	2.188.075	3.415.400	21.782	357.812	5.983.069
Thanh lý	-	(140.000)	-	-	(140.000)
Số dư cuối kỳ	70.347.401	163.396.288	2.994.778	15.169.160	251.907.627
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	54.327.115	36.469.753	228.878	1.031.168	92.056.914
Số dư cuối kỳ	52.139.040	44.039.036	207.096	673.356	97.058.528

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 163.129 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 154.273 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 548 triệu VND (1/1/2025: 571 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	13.789.310
Khấu hao trong kỳ	37.438
Số dư cuối kỳ	13.826.748
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	293.265
Số dư cuối kỳ	255.827

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.334 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 13.334 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	VND'000
Số dư đầu kỳ	16.079.370
Tăng trong kỳ	5.776.848
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.748.283)
Số dư cuối kỳ	11.107.935

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Nhà cửa và vật kiến trúc	4.929.487	761.853
Máy móc và thiết bị	-	10.226.569
Phần mềm máy vi tính	6.178.448	5.090.948
	11.107.935	16.079.370

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	20.009.584	8.416.360	28.425.944
Tăng trong kỳ	-	1.168.488	1.168.488
Phân bổ trong kỳ	(347.993)	(3.153.406)	(3.501.399)
Số dư cuối kỳ	19.661.591	6.431.442	26.093.033

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	7.837.086	13.062.795
Các khoản dự phòng	20%	1.303.668	873.225
		9.140.754	13.936.020

17. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	33.588.997	33.588.997	47.709.733	47.709.733
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	28.674.739	28.674.739	25.858.385	25.858.385
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	23.016.142	23.016.142	17.248.884	17.248.884
Các nhà cung cấp khác	52.130.253	52.130.253	56.963.014	56.963.014
	137.410.131	137.410.131	147.780.016	147.780.016

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	137.410.131	137.410.131	147.780.016	147.780.016

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Kirin Holdings Company, Limited	1.125	1.125	5.951	5.951
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	33.588.997	33.588.997	47.709.733	47.709.733
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte., Ltd.	3.406.000	3.406.000	2.810.610	2.810.610
	36.996.122	36.996.122	50.526.294	50.526.294

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cán trừ VND'000	30/6/2025 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	3.119.408	77.582.312	(22.360.729)	(57.517.212)	823.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.421.771	16.848.060	(18.497.558)	-	9.772.273
Thuế thu nhập cá nhân	198.270	4.459.785	(4.466.823)	-	191.232
Các loại thuế khác	328.263	874.095	(991.778)	-	210.580
	15.067.712	99.764.252	(46.316.888)	(57.517.212)	10.997.864

19. Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	8.463.916	11.890.804
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	5.937.761	15.135.508
Thưởng nhân viên bán hàng	3.573.582	5.883.579
Phí đặc phái nhân viên (*)	4.466.052	4.109.851
Chi phí vận chuyển	2.735.676	3.650.726
Chi phí khác	14.008.443	24.643.511
	39.185.430	65.313.979

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011 và phụ lục hợp đồng ngày 17 tháng 4 năm 2025, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Cổ tức phải trả	555.874	555.874
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	462.089	850.495
Phải trả khác	979.228	980.946
	1.997.191	2.387.315

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng trợ cấp thôi việc như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Số dư đầu kỳ	3.387.207	2.323.276
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.554.597	1.199.174
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(113.482)	(211.427)
Số dư cuối kỳ	5.828.322	3.311.023

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	871.409.840	85.035.704	90.034.048	209.169.018	1.255.648.610
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	104.991.195	104.991.195
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	871.409.840	85.035.704	90.034.048	314.160.213	1.360.639.805
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67.934.255	67.934.255
Cổ tức	-	-	-	(209.138.361)	(209.138.361)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	871.409.840	85.035.704	90.034.048	172.956.107	1.219.435.699
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	86.107.798	86.107.798
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	871.409.840	85.035.704	90.034.048	259.063.905	1.305.543.497



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025	1/1/2025
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

24. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	3.815.256	4.105.089
Từ 2 đến 5 năm	279.088	1.504.071
	4.094.344	5.609.160

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ngoại tệ**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	85.975	2.151.676	33.268	850.041

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	820.734.451	856.080.288
▪ Doanh thu từ bán thực phẩm đóng hộp	218.722.333	178.232.025
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	10.782.485	3.222.114
	1.050.239.269	1.037.534.427
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	64.274.157	65.708.129
Doanh thu thuần	985.965.112	971.826.298

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	511.527.048	517.640.851
▪ Giá vốn của thực phẩm đóng hộp	147.244.466	102.422.428
▪ Khác	12.840.280	4.392.894
	671.611.794	624.456.173

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.546.119	8.773.922
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	232.919	113.065
	<hr/>	<hr/>
	14.779.038	8.886.987
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	92.920.145	88.718.999
Chi phí vận chuyển	50.917.701	48.251.186
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	37.886.558	46.147.723
Chi phí thuê	5.794.960	5.340.722
Chi phí khác	7.938.489	6.508.434
	<hr/>	<hr/>
	195.457.853	194.967.064
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	7.601.824	6.782.430
Chi phí thuê	1.022.821	959.374
Chi phí tư vấn	1.788.800	2.458.344
Chi phí khấu hao và phân bổ	587.617	709.807
Chi phí khác	15.624.740	13.232.785
	<hr/>	<hr/>
	26.625.802	24.142.740
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	21.836	21.836
Chi phí khác	626.490	3.387.171
	648.326	3.409.007

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	406.543.869	340.007.929
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	123.549.214	117.315.266
Chi phí khấu hao	6.020.507	4.740.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.357.474	287.488.497
Chi phí khác	19.626.834	18.313.938

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND'000	30/6/2024 VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.848.060	24.842.049
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	1.883.198
	16.848.060	26.725.247
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	4.795.266	2.755.440
	21.643.326	29.480.687

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.751.124	134.471.882
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.550.225	26.894.376
Chi phí không được khấu trừ thuế	93.101	703.113
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	1.883.198
	21.643.326	29.480.687

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(1), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các khu vực pháp lý mà tập đoàn hoạt động.

Công ty đã được Tập đoàn chỉ định là đơn vị nộp hồ sơ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam. Ban lãnh đạo đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung tại Việt Nam do Tập đoàn đáp ứng điều kiện giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp – cụ thể là đáp ứng tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa – cho năm tài chính 2024 tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	86.107.798	104.991.195

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	87.140.984	87.140.984

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	988	1.205

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	4.644.629	4.237.200
Mua dịch vụ	-	6.717
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	178.778.729	159.804.215
Mua hàng hóa	12.177	174.630
Mua dịch vụ	2.607.718	2.337.070
Bán hàng hóa	32.584	30.433
Chi phí bồi thường	1.129	-
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.		
Mua hàng hóa	6.291.150	5.549.730
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Bắc		
Mua tài sản cố định	-	11.254.266
Mua hàng hóa	728.950	-
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Việt Nam		
Mua hàng hóa	-	14.333.338
Kirin Engineering Japan – Văn phòng Dự án tại Việt Nam		
Mua dịch vụ	4.167.634	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>	-	-
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương</i>		
Ông Atsushi Kawasaki – Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	-	-
Ông Daisuke Hattori – Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2025 30/6/2024
VND'000 VND'000

Ban Kiểm soát

Lương

Ông Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban

Bà Thái Thu Thảo – Thành viên

Ông Akihiro Kurosawa – Thành viên

339.201

331.218

27.000

27.000

-

-

Nhân sự quản lý chủ chốt

(không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)

Phí đặc phái nhân viên

2.486.720

2.412.640

36. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã quyết định phân phối cổ tức với số tiền là 172.956 triệu VND. Số tiền phải trả này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc



